



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23/05/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27/12/2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22/03/2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 06/8/2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18/01/2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 13 ngày 16 tháng 01 năm 2019.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015 Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 09 năm 2018
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Kéo dài thời gian giữ chức vụ từ ngày 1 tháng 12 năm 2017 Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 11 năm 2018
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kế toán trưởng

Ông Lê Hoàng Tùng Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 08 tháng 01 năm 2018 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	12.792.045
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	10.845.701
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	248.255.997
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		185.814.063
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		63.441.934
3	Dự phòng rủi ro		(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.653.746
1	Chứng khoán kinh doanh		2.725.051
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(71.305)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	275.983
VI	Cho vay khách hàng		622.358.428
1	Cho vay khách hàng	8	632.632.508
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(10.274.080)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	149.296.310
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		35.321.139
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		114.251.030
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(275.859)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.477.138
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	898.380
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	10.339
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	1.635.418
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(66.999)
IX	Tài sản cố định		6.527.924
1	Tài sản cố định hữu hình	12	4.459.750
a	Nguyên giá		10.534.515
b	Hao mòn tài sản cố định		(6.074.765)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.068.174
a	Nguyên giá		2.772.517
b	Hao mòn tài sản cố định		(704.343)
X	Tài sản Có khác		17.500.006
1	Các khoản phải thu	14 (a)	4.195.050
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14 (b)	7.409.957
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		6.928
4	Tài sản Có khác	14 (c)	5.891.593
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3.522)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.072.983.278
			1.035.293.283

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	90.685.315
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	76.523.514
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	75.245.114	55.803.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	1.278.400	11.138.325
III	Tiền gửi của khách hàng	17	802.222.944
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
		25.803	23.153
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	21.461.132
VI	Các khoản nợ khác	20	18.175.481
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	8.717.557
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		19.291
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	9.438.633
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.009.094.189
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	36.322.343	36.321.931
a	Vốn điều lệ	35.977.686	35.977.686
b	Vốn khác	344.657	344.245
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	7.264.843	7.253.682
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	84.402	94.485
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	119.031	83.285
5	Lợi nhuận chưa phân phối	20.029.479	8.715.252
a	Lợi nhuận để lại năm trước	5.387.974	2.476.000
b	Lợi nhuận để lại năm nay	14.641.505	6.239.252
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	68.991	89.324
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	63.889.089
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.072.983.278
		1.072.983.278	1.035.293.283

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
-------------	-------------------------	---

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1	Bảo lãnh vay vốn	237.483	265.179
2	Cam kết giao dịch hối đoái	61.831.282	74.729.089
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	12.471.111	8.223.247
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	49.360.171	66.505.842
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	61.731.134	45.239.213
4	Bảo lãnh khác	53.914.903	51.953.402
5	Cam kết khác	94.543	284.135

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	15.347.546	12.347.054	55.865.038	46.158.768
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.366.906)	(6.570.270)	(27.455.810)	(24.221.222)
I	Thu nhập lãi thuần		7.980.640	5.776.784	28.409.228	21.937.546
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.957.269	1.512.664	7.020.993	5.378.176
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.183.495)	(939.683)	(3.619.666)	(2.839.967)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	773.774	572.981	3.401.327	2.538.209
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	657.217	332.080	2.266.429	2.042.417
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(67.544)	87.216	249.401	476.400
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	-	(13.201)	120	(19.742)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		376.205	714.249	3.515.898	2.355.831
6	Chi phí hoạt động khác		(175.522)	(108.317)	(281.532)	(256.301)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	200.683	605.932	3.234.366	2.099.530
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	1.145.497	170.432	1.727.466	331.761
VIII	Chi phí hoạt động	31	(1.692.860)	(2.433.293)	(13.609.831)	(11.866.345)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.997.407	5.098.931	25.678.506	17.539.776
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(2.380.860)	(1.691.913)	(7.378.684)	(6.198.415)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.616.547	3.407.018	18.299.822	11.341.361

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài
 chính kết thúc ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn từ ngày
 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.337.493)	(677.343)	(3.643.211)	(2.234.378)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.071	1.818	1.380	3.605
XII	Chi phí thuế TNDN	(1.336.422)	(675.525)	(3.641.831)	(2.230.773)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	5.280.125	2.731.493	14.657.991	9.110.588
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(3.956)	(6.820)	(16.486)	(19.518)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng	5.276.169	2.724.673	14.641.505	9.091.070
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22	1.467	333	4.070
				2.103	

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng

Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	54.473.539	45.928.055
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(27.395.720)	(22.219.679)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.401.327	2.538.209
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3.213.415	2.502.513
5	Chi phí khác	(42.724)	(90.716)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.272.247	2.185.100
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(12.786.034)	(10.478.516)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	34 (2.585.775)	(2.082.461)
		21.550.275	18.282.505
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	850.030	(11.802.549)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(14.454.657)	(1.619.967)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	556.371	(601.696)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(89.198.048)	(82.626.020)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(4.083.721)	(6.212.835)
14	Tài sản hoạt động khác	(2.761.322)	(2.109.501)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(80.699.753)	117.233.655
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	9.581.311	(5.296.202)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	93.703.227	118.068.373
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	3.246.793	7.928.128
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.650	23.153
20	Công nợ hoạt động khác	(546.264)	1.480.116
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.365.173)	(1.141.469)
I	Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động kinh doanh	(63.618.281)	151.605.691

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.134.374)	(1.139.976)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.549	7.542
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.706)	(2.396)
4	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	2.628.039	265.688
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	86.643	129.685
II	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động đầu tư	1.585.151	(739.457)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Cổ tức trả cho cổ đông	(2.914.981)	(2.896.942)
III	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	(2.914.981)	(2.896.942)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(64.948.111)	147.969.292
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	33 305.534.247	157.564.955
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33 240.586.136	305.534.247

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 13 ngày 16 tháng 01 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	539.668.502	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	283.746.686	7,90%
	3.597.768.575	100%	3.597.768.575	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo, một (01) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm linh sáu (106) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore; một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 63/GPDC-UBCK ngày 29/12/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 03 tháng 11 năm 1992 và Bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL cấp ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Vietcombank có 17.216 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.227 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 18 tháng 01 năm 2019.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 02, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày lập báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(i) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ giá trị phụ trội/chiết khấu và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng được Vietcombank phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Vietcombank so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(j) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(I) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) **Tài sản Có khác**

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/02/2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) Thuê tài sản

(i) Đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê hoạt động

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cẩn trừ

Tài sản và công nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 37.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 37. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	9.761.340	8.185.268
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.030.243	1.917.103
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	462	490
	12.792.045	10.102.861

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VND	6.697.288	77.675.012
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	4.121.028	15.940.606
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.385	-
	10.845.701	93.615.618

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	136.992	136.596
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	69.531.027	44.995.386
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	71.650.408	58.303.507
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	44.495.636	55.607.856
	185.814.063	159.043.345
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	56.331.638	71.438.839
Cho vay bằng ngoại tệ	7.110.296	2.491.219
	63.441.934	73.930.058
Dự phòng rủi ro (xem Thuyết minh 32)	(1.000.000)	-
	248.255.997	232.973.403

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	178.541.040	187.841.421
Nợ cần chú ý	46.938	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.000.000	-
	179.587.978	187.841.421

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.181.914	6.753.281
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	935.301	2.267.809
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	250.400	283.298
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	10	2.962
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	357.426	442.894
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(71.305)	(81.211)
	2.653.746	9.669.033

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	81.211	37.833
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	(9.906)	43.378
Số dư cuối kỳ	71.305	81.211

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	2.367.615	9.304.388
Đã niêm yết	2.117.216	9.021.090
Chưa niêm yết	250.399	283.298
Chứng khoán vốn	357.436	445.856
Đã niêm yết	251.143	344.264
Chưa niêm yết	106.293	101.592
	2.725.051	9.750.244

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	624.839.494	536.742.491
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.930.917	3.109.627
Cho thuê tài chính	3.855.993	3.576.815
Các khoản trả thay khách hàng	1.000	432
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.104	5.095
	632.632.508	543.434.460

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	623.252.193	532.442.513
Nợ cần chú ý	3.165.338	4.783.258
Nợ dưới tiêu chuẩn	286.169	684.223
Nợ nghi ngờ	1.161.282	3.584.263
Nợ có khả năng mất vốn	4.767.526	1.940.203
	632.632.508	543.434.460

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	342.940.770	303.366.942
Nợ trung hạn	53.311.111	56.529.525
Nợ dài hạn	236.380.627	183.537.993
	632.632.508	543.434.460

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	68.153.883	83.310.960
Công ty trách nhiệm hữu hạn	128.333.629	109.118.330
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38.567.006	38.357.370
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.487.292	5.250.845
Cá nhân	236.216.207	177.778.008
Khác	158.874.491	129.618.947
	632.632.508	543.434.460

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng	28.873.357	147.736.460
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	29.340.404	118.528.188
Sản xuất và gia công chế biến	163.734.487	32.115.297
Khai khoáng	15.476.351	26.547.170
Nông, lâm, thủy hải sản	14.499.324	16.311.491
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.352.261	11.296.702
Thương mại, dịch vụ	120.238.625	23.016.953
Nhà hàng, khách sạn	11.362.643	9.441.003
Các ngành khác	225.755.056	158.441.196
	632.632.508	543.434.460

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	4.698.528	4.116.920
Dự phòng cụ thể	5.575.552	3.996.136
	10.274.080	8.113.056

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.116.920	3.374.674
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	581.608	742.246
	4.698.528	4.116.920

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	3.996.136	4.712.079
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	5.661.264	5.496.249
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(4.083.721)	(6.212.835)
Chênh lệch tỷ giá	1.873	643
	5.575.552	3.996.136

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	22.120.565	25.153.866
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	-	2.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.192.504	7.426.242
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	100.000
	35.313.069	34.680.108
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.070	8.190
	8.070	8.190
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(88.125)	(16.500)
Trong đó:		
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	(88.125)	(16.500)
	35.233.014	34.671.798

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	16.500	17.250
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 32)	71.625	(750)
Số dư cuối kỳ	88.125	16.500

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	83.967.301	73.423.370
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	22.601.979	7.647.900
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.681.750	14.332.751
	114.251.030	95.404.021
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(187.734)	(123.547)
Trong đó:		
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	<i>(187.734)</i>	<i>(123.547)</i>
	114.063.296	95.280.474

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	123.547	113.536
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	64.187	10.011
Số dư cuối kỳ	187.734	123.547

Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	49.341
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 32)	-	(49.341)
Số dư cuối kỳ	-	-

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.765.751	22.432.752
	38.765.751	22.432.752

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	492.809
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	145.031
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000	260.540
			815.515	898.380

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	452.854
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	136.665
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45,0%	270.000	272.048
			815.515	861.567

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	10.339
			11.110	10.339

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	10.434
			11.110	10.434

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,50%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,21%	353.180
			1.635.418

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	6,97%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	3,97%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Dịch vụ thẻ Hàng không	1,83% 1,83%	4.400 499.602
			2.705.966

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	66.999	25.139
	66.999	25.139

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	25.139	14.347
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 31)	41.860	10.792
Số dư cuối kỳ	66.999	25.139

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	3.864.100	3.802.471	829.683	1.205.673	9.701.927
Tăng trong kỳ	484.101	332.044	64.410	134.359	1.014.914
- Mua trong kỳ	444.349	332.044	64.410	130.283	971.086
- Tăng khác	39.752	-	-	4.076	43.828
Giảm trong kỳ	(5.765)	(148.436)	(12.062)	(16.063)	(182.326)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.765)	(89.343)	(12.062)	(15.620)	(122.790)
- Giảm khác	-	(59.093)	-	(443)	(59.536)
Số dư cuối kỳ	4.342.436	3.986.079	882.031	1.323.969	10.534.515
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	933.728	3.301.508	543.417	725.221	5.503.874
Tăng trong kỳ	191.745	290.731	76.914	184.424	743.814
- Khấu hao trong kỳ	186.301	290.731	76.914	184.424	738.370
- Tăng khác	5.444	-	-	-	5.444
Giảm trong kỳ	(6.263)	(138.327)	(12.062)	(16.271)	(172.923)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.437)	(88.190)	(12.062)	(16.097)	(121.786)
- Giảm khác	(826)	(50.137)	-	(174)	(51.137)
Số dư cuối kỳ	1.119.210	3.453.912	608.269	893.374	6.074.765
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.930.372	500.963	286.266	480.452	4.198.053
Số dư cuối kỳ	3.223.226	532.167	273.762	430.595	4.459.750

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.915.710	590.462	100.603	2.606.775
Tăng trong kỳ	153.654	12.054	60	165.768
- Mua trong kỳ	153.406	9.822	60	163.288
- Tăng khác	248	2.232	-	2.480
Giảm trong kỳ	-	(26)	-	(26)
- Giảm khác	-	(26)	-	(26)
Số dư cuối kỳ	2.069.364	602.490	100.663	2.772.517
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	56.123	506.182	80.162	642.467
Tăng trong kỳ	16.159	40.492	5.228	61.879
- Khấu hao trong kỳ	14.773	39.169	5.228	59.170
- Tăng khác	1.386	1.323	-	2.709
Giảm trong kỳ	-	(3)	-	(3)
- Giảm khác	-	(3)	-	(3)
Số dư cuối kỳ	72.282	546.671	85.390	704.343
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.859.588	84.280	20.440	1.964.308
Số dư cuối kỳ	1.997.082	55.819	15.273	2.068.174

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	1.361.748	942.915
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.833.302	3.562.820
	4.195.050	4.505.735

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	927.569	436.817
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	290.225	252.797
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 34)	80	134
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 34)	19.743	18.425
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 34)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	581.417	428.340
Các khoản phải thu khác	1.014.266	2.426.305
	2.833.302	3.562.820

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	581.417	428.340
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<i>484.069</i>	<i>326.745</i>
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	139.936	47.881
- Dự án trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh	102.005	3.253
- Dự án trụ sở Chi nhánh Ninh Bình	60.000	60.000
- Dự án trụ sở Chi nhánh Trà Nóc	51.750	51.750
- Dự án trụ sở Chi nhánh Kon Tum	49.133	20.785
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	28.831	1.547
- Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	22.832	1.010
- Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên	18.421	1.248
- Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	6.775	127
- Dự án trụ sở Chi nhánh Tiền Giang	4.386	5.644
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Định	-	133.500

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	2.963.190	2.343.515
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	365.795	458.793
Từ chứng khoán đầu tư	4.040.098	3.205.653
Từ giao dịch phái sinh	38.672	15.969
Phí phải thu	2.202	1.723
	7.409.957	6.025.653

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	626.021	698.732
Vật liệu	123.944	107.908
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	4.082.720	954.952
Tiền thuê đất trả trước một lần	467.016	383.423
Tài sản Có khác	591.892	431.213
	5.891.593	2.576.228
Dự phòng rủi ro các Tài sản Có khác	(3.522)	(2.015)
	5.888.071	2.574.213

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	3.580.863	4.158.664
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.787.812	3.400.693
Vay khác	793.051	757.971
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	87.095.730	165.081.565
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	21.407.768	155.836.670
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.687.962	9.244.895
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	56.000.000	-
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	8.722	2.144.839
	90.685.315	171.385.068

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	75.245.114	55.803.878
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	14.859.745	12.085.649
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.497.200	39.883.554
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.490.250	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.397.919	3.834.675
Vay các tổ chức tín dụng khác	1.278.400	11.138.325
Vay bằng VND	1.278.400	3.401.700
Vay bằng ngoại tệ	-	7.736.625

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	226.803.857	201.004.132
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	170.439.488	149.797.322
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	56.364.369	51.206.810
Tiền gửi có kỳ hạn	559.118.560	495.438.508
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	472.228.900	417.756.992
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	86.889.660	77.681.516
Tiền gửi vốn chuyên dùng	14.948.566	10.951.390
Tiền gửi ký quỹ	1.351.961	1.125.687
	<hr/> 802.222.944 <hr/>	<hr/> 708.519.717 <hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	380.383.751	316.488.540
Cá nhân	421.839.193	392.031.177
	<hr/> 802.222.944 <hr/>	<hr/> 708.519.717 <hr/>

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2018 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2017 Giá trị ghi sổ Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	245.703	785.882
Hợp đồng kỳ hạn	30.280	46.472
	<hr/> 275.983 <hr/>	<hr/> 832.354 <hr/>

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	1.319	2.793
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	-	170
Trung, dài hạn bằng VND	325	325
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	994	2.298
Kỳ phiếu, trái phiếu	21.459.813	18.211.711
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.459.724	7.211.622
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	11.000.000	11.000.000
	21.461.132	18.214.504

20. Các khoản nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	8.222.128	7.851.033
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	27.987	307.489
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	369.953	268.081
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	91.193	34.403
Phí phải trả	6.296	6.331
	8.717.557	8.467.337

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	3.829.587	2.811.953
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	4.702.790	4.500.523
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	906.256	1.850.814
	9.438.633	9.163.290

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	2.473.334	2.447.077
Các khoản phải trả khác	1.356.253	364.876
	<hr/> 3.829.587	<hr/> 2.811.953

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh 34)	1.604.946	484.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.337.839	276.569
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	50.938	37.539
- Các thuế khác phải trả	216.169	170.719
Lãi nhận trước chờ phân bổ	28.081	36.021
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	447.375	357.244
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	209.166	161.561
Các khoản khác phải trả khách hàng	318.931	532.487
Các khoản chờ thanh toán khác	269.602	355.780
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ Bộ Tài chính	1.001.583	702.162
Phải trả khác	758.578	1.805.913
	<hr/> 4.702.790	<hr/> 4.500.523

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2018 (đã kiểm toán)	35.977.686	344.245	2.381.774	4.801.247	70.661	83.285	94.485	8.715.252	89.324	52.557.959
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	14.641.505	16.486	14.657.991
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước theo NQ ĐHCĐ	-	412	2.218	4.435	-	-	-	(399.414)	-	(392.349)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(2.878.215)	(36.766)	(2.914.981)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(13.081)	-	-	-	-	-	(13.081)
Trích quỹ của các công ty con	-	-	8.795	8.794	-	-	-	(42.419)	(556)	(25.386)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	(3.627)	-	(3.627)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(10.083)	-	503	(9.580)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	35.866	-	-	-	35.866
Biến động khác	-	-	-	-	-	(120)	-	(3.603)	-	(3.723)
Số dư tại ngày 31/12/2018	35.977.686	344.657	2.392.787	4.801.395	70.661	119.031	84.402	20.029.479	68.991	63.889.089

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	5.396.685	5.396.685
Cổ đông khác	2.837.467	2.837.467
	35.977.686	35.977.686

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lợi nhuận thuần	14.641.505	9.091.070
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(1.523.558)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.641.505	7.567.512

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2018	Năm kết thúc 31/12/2017 (đã kiểm toán)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	3.597.768.575

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2018 VND	Năm kết thúc 31/12/2017 VND (đã kiểm toán)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.070	2.103

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	43.757.619	36.165.352
Thu nhập lãi tiền gửi	2.880.646	1.974.911
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	8.304.634	7.197.869
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.164.621	6.936.567
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	140.013	261.302
Thu từ cho thuê tài chính	287.078	253.228
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	411.962	390.347
Thu khác từ hoạt động tín dụng	223.099	177.061
	55.865.038	46.158.768

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(25.338.179)	(22.348.284)
Trả lãi tiền vay	(571.585)	(773.985)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.516.041)	(1.067.368)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(30.005)	(31.585)
	(27.455.810)	(24.221.222)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.602.330	3.451.048
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	245.694	243.295
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.321	30.477
Thu khác	2.166.648	1.653.356
	7.020.993	5.378.176
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.897.691)	(2.190.939)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(69.372)	(59.688)
Chi về dịch vụ viễn thông	(100.790)	(94.812)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(746)	(7.093)
Chi khác	(551.067)	(487.435)
	(3.619.666)	(2.839.967)
	3.401.327	2.538.209

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.449.873	3.033.367
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	363.484	333.649
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	325.992	921
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	87.041	86.975
	5.226.390	3.454.912
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(865.920)	(681.035)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(983.543)	(573.197)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(466.445)	(37.520)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(644.053)	(120.743)
	(2.959.961)	(1.412.495)
	2.266.429	2.042.417

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	539.389	598.033
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(299.894)	(78.255)
Hoàn nhập /(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 7)	9.906	(43.378)
	249.401	476.400

28. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	120	338
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(20.080)
	120	(19.742)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	3.272.247	2.185.100
Thu nhập khác	243.651	170.731
	3.515.898	2.355.831
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(9.117)	(85.028)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(159)	-
Chi công tác xã hội	(150.014)	(106.832)
Chi phí khác	(122.242)	(64.441)
	(281.532)	(256.301)
	3.234.366	2.099.530

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	107.542	129.685
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	100.545	116.966
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	6.997	12.719
Các khoản thu từ bán cổ phần	1.557.491	142.236
Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	62.433	59.840
	1.727.466	331.761

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(252.468)	(229.392)
Chi phí cho nhân viên	(7.670.574)	(6.733.373)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(6.912.456)	(6.289.709)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(608.943)	(308.610)
- Chi trợ cấp	(6.874)	(3.539)
Chi về tài sản	(2.341.463)	(2.051.907)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(797.540)	(711.474)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(2.722.480)	(2.358.518)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(526.591)	(444.889)
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (xem Thuyết minh 11(d))	(41.860)	(10.792)
Chi phí hoạt động khác	(54.395)	(37.474)
	(13.609.831)	(11.866.345)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các TCTD khác (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(1.000.000)	-
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(581.608)	(742.246)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(5.661.264)	(5.496.249)
Dự phòng chung rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10(a) và 10(b))	(135.812)	(9.261)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 10(b))	-	49.341
	(7.378.684)	(6.198.415)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.792.043	10.102.861
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.845.701	93.615.618
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	216.948.392	199.815.768
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	2.000.000
	240.586.136	305.534.247

34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2018 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	19.114	526.260	(514.179)	31.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	276.435	3.647.101	(2.585.777)	1.337.759
Trong đó:				
Thuế TNDN của Vietcombank	276.569	3.643.211	(2.581.942)	1.337.838
Điều chỉnh thuế các năm trước	(78)	3.890	(3.833)	(21)
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Vietcombank nộp vào NSNN	(56)	-	(2)	(58)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20.052	-	(761)	19.291
Thuế khác	170.717	1.091.557	(1.046.107)	216.167
	486.318	5.264.918	(4.146.824)	1.604.412

35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		216.309	134.601
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(152.162)	(173.156)
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		(1.287.656)	(565.023)
Chi phí lãi tiền vay		(31.792)	(28.991)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018 Triệu	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNN		10.152.565	93.615.296
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNN		3.589.585	6.303.503
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		87.095.730	165.081.565
Vay Bộ tài chính		1.001.583	702.162

36. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018						Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND		
1	77.781.103	13.535.993	38.109.989	76.303	(73.638.350)	55.865.038		
2	(65.943.926)	(9.365.838)	(25.807.911)	(27.596)	73.689.461	(27.455.810)		
I	11.837.177	4.170.155	12.302.078	48.707	51.111	28.409.228		
3	3.791.323	684.271	2.643.475	49.172	(147.248)	7.020.993		
4	(3.522.036)	(23.077)	(91.587)	(14.839)	31.873	(3.619.666)		
II	269.287	661.194	2.551.888	34.333	(115.375)	3.401.327		
III	1.653.084	93.355	519.822	168	-	2.266.429		
IV	258.560	-	-	-	(9.159)	249.401		
V	120	-	-	-	-	120		
5	1.587.319	473.740	1.490.320	6.471	(41.952)	3.515.898		
6	(146.581)	(42.005)	(92.002)	(944)	-	(281.532)		
VI	1.440.738	431.735	1.398.318	5.527	(41.952)	3.234.366		
VII	1.727.466	-	-	-	-	1.727.466		
VIII	(8.844.489)	(1.297.009)	(3.558.651)	(67.009)	157.327	(13.609.831)		
IX	8.341.943	4.059.430	13.213.455	21.726	41.952	25.678.506		
	(6.249.127)	(860.710)	(268.848)	1	-	(7.378.684)		
X	2.092.816	3.198.720	12.944.607	21.727	41.952	18.299.822		
XI	(411.261)	(639.744)	(2.589.435)	(2.771)	-	(3.643.211)		
7	1.380	-	-	-	-	1.380		
XII	(409.881)	(639.744)	(2.589.435)	(2.771)	-	(3.641.831)		
XIII	1.682.935	2.558.976	10.355.172	18.956	41.952	14.657.991		

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018						Tổng Triệu VND
	Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	128.824.814	350.408	224.047	35.350	(73.569.581)	55.865.038
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(100.846.443)	(140.469)	(89.500)	(90)	73.620.692	(27.455.810)
I	Thu nhập lãi thuần	27.978.371	209.939	134.547	35.260	51.111	28.409.228
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.716.591	35.665	251.265	163.762	(146.290)	7.020.993
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.535.540)	(1.052)	(46.240)	(67.749)	30.915	(3.619.666)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.181.051	34.613	205.025	96.013	(115.375)	3.401.327
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.263.253	3.176	-	-	-	2.266.429
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	187.867	-	70.693	-	(9.159)	249.401
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	120	-	-	120
5	Thu nhập hoạt động khác	3.545.412	5.541	312	6.585	(41.952)	3.515.898
6	Chi phí hoạt động khác	(276.484)	(14)	(23)	(5.011)	-	(281.532)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	3.268.928	5.527	289	1.574	(41.952)	3.234.366
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.720.469	-	6.997	-	-	1.727.466
VIII	Chi phí hoạt động	(13.374.842)	(131.037)	(195.678)	(65.601)	157.327	(13.609.831)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25.225.097	122.218	221.993	67.246	41.952	25.678.506
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7.380.076)	1.392	-	-	-	(7.378.684)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17.845.021	123.610	221.993	67.246	41.952	18.299.822
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.561.561)	(23.557)	(44.355)	(13.738)	-	(3.643.211)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	1.380	-	-	1.380
XII	Chi phí thuế TNDN	(3.561.561)	(23.557)	(42.975)	(13.738)	-	(3.641.831)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	14.283.460	100.053	179.018	53.508	41.952	14.657.991

37. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số (gộp)	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.792.045	-	-	12.792.045	12.792.045
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.845.701	-	-	10.845.701	10.845.701
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	249.255.997	-	-	249.255.997	*
IV Chứng khoán kinh doanh	2.725.051	-	-	-	-	2.725.051	*
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	275.983	-	-	-	-	275.983	*
VI Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	632.632.508	-	-	632.632.508	*
VII Chứng khoán đầu tư	-	114.251.030	-	35.321.139	-	149.572.169	*
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.635.418	-	1.635.418	*
IX Tài sản tài chính khác	-	-	13.322.463	-	-	13.322.463	*
	3.001.034	114.251.030	918.848.714	36.956.557	-	1.073.057.335	
Nợ phải trả tài chính							
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	167.208.829	167.208.829	*
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	802.222.944	802.222.944	*
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	25.803	25.803	*
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.461.132	21.461.132	*
V Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	10.581.367	10.581.367	*
	-	-	-	-	1.001.500.075	1.001.500.075	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	248.209.059	-	1.046.938	249.255.997
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	185.814.063	-	-	185.814.063
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	62.394.996	-	1.046.938	63.441.934
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	620.546.268	2.705.925	9.380.315	632.632.508
Chứng khoán đầu tư – gộp	149.572.169	-	-	149.572.169
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.321.139	-	-	35.321.139
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	114.251.030	-	-	114.251.030
Tài sản Có khác	13.322.463	-	-	13.322.463
	1.031.649.959	2.705.925	10.427.253	1.044.783.137

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	170.437.790	68.674.401
Giấy tờ có giá	77.672.626	108.914.574
Bất động sản	568.602.407	453.798.437
Tài sản thế chấp khác	233.183.093	208.494.777
	1.049.895.916	839.882.189

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Vietcombank đối với từng đợt phát hành.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I	-	12.792.045	-	-	-	-	-	-	12.792.045
II	-	-	10.845.701	-	-	-	-	-	10.845.701
III	-	-	183.331.935	43.885.299	4.523.846	17.514.917	-	-	249.255.997
IV	-	-	2.725.051	-	-	-	-	-	2.725.051
V	-	275.983	-	-	-	-	-	-	275.983
VI	9.216.639	-	148.898.419	225.296.445	155.142.744	57.996.128	35.456.910	625.223	632.632.508
VII	-	8.070	571.376	5.971.107	2.824.650	9.553.973	92.191.178	38.451.815	149.572.169
VIII	-	2.544.137	-	-	-	-	-	-	2.544.137
IX	-	6.527.924	-	-	-	-	-	-	6.527.924
X	-	17.503.528	-	-	-	-	-	-	17.503.528
Tổng tài sản	9.216.639	39.651.687	346.372.482	275.152.851	162.491.240	85.065.018	127.648.088	39.077.038	1.084.675.043
Nợ phải trả									
I	-	-	159.835.284	4.040.452	2.168.912	1.164.181	-	-	167.208.829
II	-	39.771	435.029.789	127.545.489	115.361.025	121.752.039	2.490.151	4.680	802.222.944
III	-	-	-	-	-	1.235	18.481	6.087	25.803
IV	-	-	214.635	-	-	5.153.400	14.728.097	1.365.000	21.461.132
V	-	18.175.481	-	-	-	-	-	-	18.175.481
Tổng nợ phải trả	-	18.215.252	595.079.708	131.585.941	117.529.937	128.070.855	17.236.729	1.375.767	1.009.094.189
Mức chênh lệch cam với lãi suất	9.216.639	21.436.435	(248.707.226)	143.566.910	44.961.303	(43.005.837)	110.411.359	37.701.271	75.580.854
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	9.216.639	30.653.074	(218.054.152)	(74.487.242)	(29.525.939)	(72.531.776)	37.879.583	75.580.854	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

32 /
G
PH
NG
M
H

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	382.899	2.245.823	391.297	3.020.019
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	3.455.277	693.136	4.148.413
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	15.899.298	91.642.646	13.592.197	121.134.141
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.157	-	-	24.157
V Cho vay khách hàng – góp	205.318	85.326.240	17.346	85.548.904
VI Chứng khoán đầu tư – góp	-	58.000.000	-	58.000.000
VII Tài sản cố định	-	32.087	14.954	47.041
VIII Tài sản Có khác – góp	-	6.502.665	231.221	6.733.886
Tổng tài sản	16.511.672	247.204.738	14.940.151	278.656.561
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	12.642.279	38.554.873	9.471.254	60.668.406
II Tiền gửi của khách hàng	4.844.880	143.756.848	3.159.143	151.760.871
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	52.589.913	41.590	52.631.503
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	1.036	-	1.036
V Các khoản nợ khác	56.631	62.259	80.279	199.169
Tổng nợ phải trả	17.543.790	234.964.929	12.752.266	265.260.985
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.032.118)	12.239.809	2.187.885	13.395.576

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.792.045	-	-	-	-	12.792.045
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.845.701	-	-	-	-	10.845.701
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	182.278.127	43.885.299	20.672.851	-	-	-	249.255.997
IV Chứng khoán kinh doanh	-	2.725.051	-	-	-	-	-	2.725.051
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	275.983	-	-	-	-	275.983
VI Cho vay khách hàng - gộp	1.220.622	7.996.016	68.618.257	136.293.396	187.697.002	94.390.752	136.416.463	632.632.508
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.376	3.925.107	9.180.365	94.318.506	41.847.815	149.572.169
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	2.544.137	-	2.544.137
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	6.527.924	-	6.527.924
X Tài sản Có khác - gộp	-	-	17.503.528	-	-	-	-	17.503.528
Tổng tài sản	1.220.622	7.996.016	277.559.557	201.883.313	217.550.218	191.128.978	187.336.339	1.084.675.043
Nợ phải trả								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	157.988.830	4.042.454	1.986.286	2.638.950	552.309	167.208.829
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	221.130.449	136.196.931	254.608.182	35.299.485	154.987.897	802.222.944
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.235	18.481	6.087	25.803
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.105	-	-	8.212.038	13.246.989	21.461.132
V Các khoản nợ khác	-	-	18.175.481	-	-	-	-	18.175.481
Tổng nợ phải trả	-	-	379.121.384	158.414.866	256.595.703	46.168.954	168.793.282	1.009.094.189
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.220.622	7.996.016	(101.561.827)	43.468.447	(39.045.485)	144.960.024	18.543.057	75.580.854

38. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tại ngày 04 tháng 01 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn thành việc chào bán riêng lẻ 111.108.873 cổ phiếu cho hai (02) nhà đầu tư. Tổng thu ròng từ việc phát hành bổ sung cổ phiếu là 6.106.488.918.731 VND. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới, thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 01 năm 2019, mức vốn điều lệ của Ngân hàng sau chào bán là 37.088.774.480.000 VND.

Ngoài các sự kiện đã công bố, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Vietcombank.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc